

**CÔNG TY CP THỂ THAO NGÔI SAO GERU**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN  
NĂM 2019**

**Lưu hành nội bộ tháng 3/2020**

MỤC LỤC

I. Thông tin chung.....	1
1. Thông tin khái quát.....	1
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:.....	1
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	2
4. Định hướng phát triển.....	2
5. Các rủi ro:.....	3
II. Tình hình hoạt động trong năm 2019.....	4
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	4
2. Tổ chức và nhân sự.....	5
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.....	6
b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:.....	7
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	7
a) Cổ phần:.....	7
b) Cơ cấu cổ đông:.....	7
c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: <i>không</i> .....	7
d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: <i>không</i> .....	7
e) Các chứng khoán khác: <i>không</i> .....	7
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.....	7
6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:.....	7
6.2. Tiêu thụ năng lượng:.....	8
6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm).....	8
6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:.....	8
6.5. Chính sách liên quan đến người lao động.....	9
6.6 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:.....	9
6.7 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: <i>không có.</i> ....	9
III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:.....	9
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	9
2. Tình hình tài chính:.....	10
a) Tình hình tài sản:.....	10
b) Tình hình nợ phải trả.....	10
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.....	11
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	11

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019 / GERU SPORT

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần): không có.....	11
6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.....	11
a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): Đạt yêu cầu .....	11
b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động.....	11
c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.....	11
IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty .....	11
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty .....	11
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty .....	12
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.....	12
V. Quản trị công ty: .....	12
1. Hội đồng quản trị: .....	12
a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: .....	13
b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có .....	13
c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:.....	13
d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: .....	14
e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: Không.....	14
2. Ban Kiểm soát.....	14
a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:.....	14
b) Hoạt động của Ban kiểm soát: .....	14
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát .....	14
Tiền lương và thù lao của các thành viên HĐQT và Ban điều hành của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được chia theo tỷ lệ % vào các loại sau: (thù lao HĐQT; tiền lương, các lợi ích khác) được trình bày trong bảng dưới đây: .....	14
b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: <i>không có</i> .....	15
c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: <i>không</i> .....	15
d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: .....	15
VI. Báo cáo tài chính .....	15

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019 / GERU SPORT

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VN  
CTY CP TT NGÔI SAO GERU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 36 /BC-GS

TP Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CP THỂ THAO NGÔI SAO GERU Năm báo cáo: 2019

### I. Thông tin chung

#### 1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần thể thao Ngôi sao Geru
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0301634641
- Vốn điều lệ: 22.000.000.000 đồng (tính đến ngày 31/12/2019)/ 2.200.000 cổ phần
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 22.000.000.000 đồng
- Địa chỉ Địa chỉ: 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. HCM
- Số điện thoại: (028) 38425110 – (028) 35591630
- Số fax: (028) 38425008
- Website: [www.gerusport.com.vn](http://www.gerusport.com.vn)
- Mã cổ phiếu (nếu có): GER

#### \* *Quá trình hình thành và phát triển*

Tiền thân của Công ty cổ phần thể thao Ngôi sao Geru là Công ty sản xuất và kinh doanh dụng cụ thể thao (DN Nhà nước) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 410600042 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp HCM cấp ngày 17 tháng 03 năm 2004 trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Thực hiện lộ trình cổ phần hóa doanh nghiệp, Công ty đã đăng ký và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu Công ty cổ phần thể thao Ngôi sao Geru số 0301634641 ngày 17/5/2006, đăng ký thay đổi lần 02 ngày 10/6/2008, đăng ký thay đổi lần 03 ngày 02/11/2011, đăng ký thay đổi lần 04 ngày 25/5/2014.

#### 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

##### - Ngành nghề kinh doanh

- + Sản xuất, mua bán các loại dụng cụ thể thao (trừ gia công cơ khí)
- + Mua bán các loại vật tư, nguyên nhiên liệu phục vụ sản xuất dụng cụ thể thao.
- + Mua bán mủ cao su, nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất độc hại)
- + Cho thuê nhà xưởng, kho, bãi.

##### - Địa bàn kinh doanh:

- + Sản phẩm chính của Công ty: Bóng thể thao các loại (Bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, bóng càn na, bóng bocica...)
- + Trong nước: sản phẩm có mặt hầu hết khắp các tỉnh thành trong cả nước
- + Xuất khẩu: các nước ở Châu Phi, Châu Âu, Châu Mỹ và một số nước ở Châu Á.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

– Mô hình quản trị:

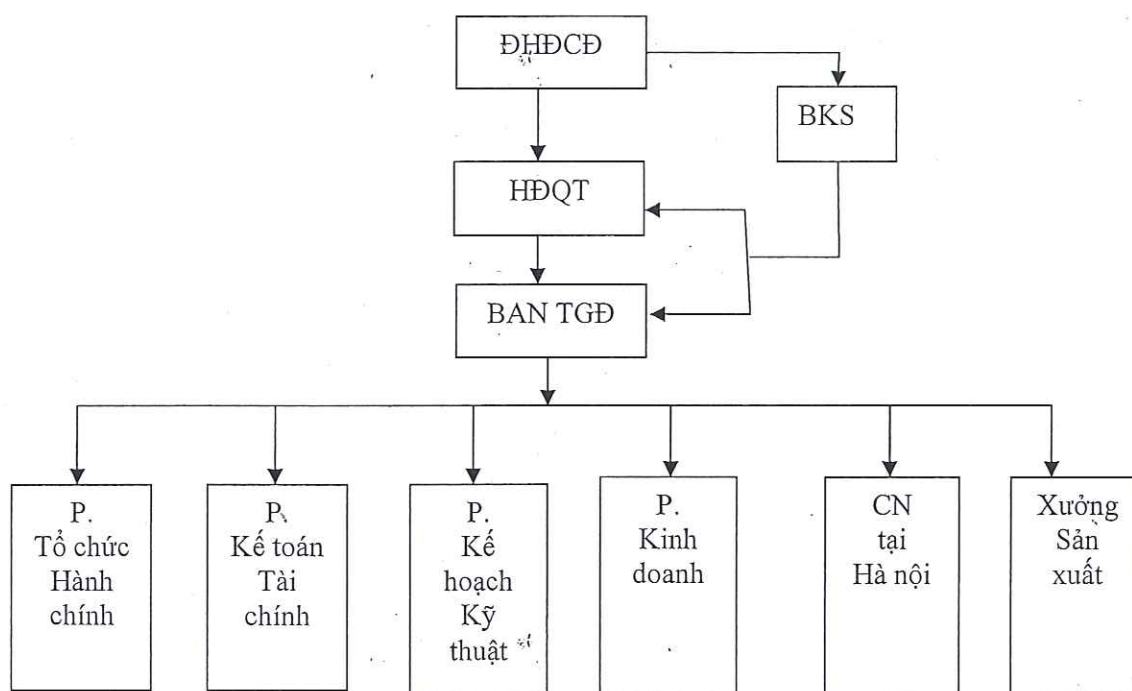
- Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) có thẩm quyền cao nhất Công ty, quyết định những vấn đề thuộc quyền và nhiệm vụ do luật pháp, Điều lệ Công ty quy định;

- Hội đồng quản trị (HĐQT) là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định những vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

- Ban kiểm soát (BKS) thực hiện nhiệm vụ thay mặt ĐHĐCĐ giám sát, đánh giá công tác quản lý điều hành của HĐQT, Ban Tổng giám đốc theo quy định trong Điều lệ Công ty, các Nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và các văn bản pháp luật;

- Ban Tổng Giám đốc (TGD) điều hành hoạt động của Công ty trong đó đứng đầu là Tổng giám đốc.

– Cơ cấu bộ máy quản lý/: tổ chức bộ máy quản lý theo chức năng



– Các công ty con, công ty liên kết: Không

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Đối với cổ đông và nhà đầu tư: Tạo ra giá trị cao nhất cho cổ đông, đảm bảo sự bình đẳng, minh bạch, kịp thời công khai hóa thông tin các hoạt động của Công ty đến các cổ đông và nhà đầu tư.
- Đối với khách hàng: Cung cấp các sản phẩm chất lượng cao mang tính ổn định và lâu dài; lắng nghe và luôn củng cố năng lực kỹ thuật, công nghệ để đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng. Duy trì, nuôi dưỡng và phát triển mối quan hệ lâu dài trên nguyên tắc tôn trọng lợi ích của các bên tham gia nhằm tạo ra những sản phẩm có chất lượng tốt nhất cho xã hội.
- Đối với cộng đồng xã hội: luôn thực hiện trách nhiệm đồng hành và đẩy mạnh các hoạt động xã hội thiết thực với mong muốn góp phần cùng xã hội nâng cao tay

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019 / GERU SPORT

nghe và trình độ chuyên môn của lực lượng lao động trẻ cho sự phát triển bền vững của đất nước.

- Đối với nhân viên: Trân trọng sự đóng góp của nhân viên, tạo môi trường làm việc thân thiện, khuyến khích và trân trọng những ý kiến độc lập và sáng tạo của nhân viên góp phần vào sự phát triển công ty.
  - Giữ vững mục tiêu của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam “phát triển bền vững sản phẩm Công nghiệp từ Cao su thiên nhiên”
  - Tập trung thực hiện tái cấu trúc toàn diện theo hướng hiện đại; Nâng cao tiềm lực tài chính, năng lực cạnh tranh; Đổi mới, nâng cấp mô hình tổ chức, mô hình kinh doanh; Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh đầu tư đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm; đảm bảo hoạt động của Công ty tăng trưởng an toàn, hiệu quả, bền vững đồng thời đưa giá trị thương hiệu GERU STAR, GERU SPORT được nâng cao trên thị trường trong nước và quốc tế.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:
- Sản xuất đa dạng hóa sản phẩm, đầu tư máy móc thiết bị hiện đại nhằm chuyên môn hóa một số mặt hàng xuất khẩu có chất lượng và giá trị cao. Lấy chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất kinh doanh làm thước đo cho sự phát triển;
  - Giữ vững và nâng cao thị phần tại các thị trường truyền thống, phát triển thương hiệu GERU STAR, GERU SPORT là thương hiệu uy tín trên thương trường nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững.
  - Mở rộng đầu tư nhà máy sản xuất kinh doanh.
- Các mục tiêu phát triển bền vững.
- Tiếp tục phát triển các sản phẩm bóng thể thao hiện có và thực hiện thêm các sản phẩm phù hợp thị hiếu thị trường.
  - Tiếp tục củng cố và nâng cao chất lượng quản trị, vận hành, sẵn sàng nguồn lực cho mục tiêu tăng trưởng bền vững.
  - Bên cạnh phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, công ty luôn chú trọng và quan tâm đóng góp cho xã hội, bảo vệ giữ gìn môi trường.
  - Tăng cường và đào tạo đội ngũ công nhân viên có trình độ, tay nghề giỏi, có ý thức tổ chức kỷ luật cao trong lao động sản xuất; chăm lo nâng cao đời sống và thu nhập cho người lao động
  - Tổ chức sản xuất an toàn gắn liền với việc quản lý bảo vệ môi trường, trách nhiệm với cộng đồng và tích cực tham gia công tác xã hội - từ thiện.

### 5. Các rủi ro:

- Hoạt động của Công ty chịu ảnh hưởng bởi các biến động của nền kinh tế thế giới và Việt Nam. Những diễn biến bất lợi có thể dẫn đến suy thoái kinh tế, chiến tranh Thương mại Mỹ - Trung chưa đạt thỏa thuận chung, lạm phát, biến động tỷ giá, thắt chặt tín dụng và tăng giá nguyên vật liệu đầu vào. Nhằm giảm thiểu các rủi ro trên, Công ty chú trọng thực hiện tốt công tác chuẩn bị, dự trù cho những tình huống thay đổi trong tình hình kinh tế, thị trường, củng cố nội lực tài chính đồng

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019 / GERU SPORT

thời xây dựng mối quan hệ bền vững với các khách hàng, nhà cung cấp và ngân hàng.

- Công ty điều hành các hoạt động kinh doanh dựa trên sự tuân thủ pháp luật và các quy định hiện hành. Những thay đổi về môi trường pháp lý trong các lĩnh vực về quản trị công ty, luật thuế, hải quan, môi trường, lao động, tiền lương, chứng khoán yêu cầu Công ty luôn phải cập nhật và đánh giá tác động đến các hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Công ty luôn chú trọng đánh giá và quản lý các rủi ro tác động đến sự phát triển bền vững cũng như các tác động từ hoạt động của môi trường, xã hội và các tác động từ hoạt động kinh của của công ty đối với môi trường, xã hội. Thông qua Báo cáo thường niên Công ty đánh giá và công bố thông tin về hiệu quả hoạt động kinh doanh và các tác động liên quan đến môi trường, xã hội và quản trị doanh nghiệp.

### II. Tình hình hoạt động trong năm 2019

#### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2019, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	% so sánh	
					2019/2018	TH/KH
	1	2	3	4		
	Sản lượng sản xuất (quả)	1.146.876	1.217.000	994.795	86,74%	81,74%
	Sản lượng tiêu thụ (quả)	1.107.210	1.217.000	1.042.004	94,11%	85,62%
1	Doanh thu bán hàng và CCDV	75.868.782.262	78.062.000.000	77.617.241.297	102,31%	99,45%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	3.503.228.859	4.870.674.200	5.093.951.479	145,38%	104,58%
3	<i>Doanh thu thuần BH và CCDV</i>	72.365.553.403	73.191.325.800	72.523.289.818	100,22%	99,08%
4	<i>Giá vốn bán hàng</i>	58.286.752.984	55.784.325.800	55.515.439.681	95,24%	99,52%
5	Lợi nhuận gộp về BH và CCDV	14.078.800.419	17.407.000.000	17.007.850.137	120,81%	97,70%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	179.732.638	0	17.399.629	9,68%	0
7	Chi phí tài chính	1.257.758.083	1,300,000,000	884.964.124	70,40%	68,07%
8	Chi phí bán hàng	5.261.756.236	5.990.000.000	5.977.853.732	113,61%	99,78%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.724.152.175	8.949.000.000	8.896.196.659	115,17%	99,41%
10	<i>Lợi nhuận thuần từ HĐ K.Doanh</i>	14.866.563	1.168.000.000	1.266.235.251	8.517,65%	108,39%
11	Thu nhập khác	63.645.372	0	0	0	0
12	Chi phí khác	0	0	0	0	0

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019 / GERU SPORT

13	Lợi nhuận khác	63.645.372		0	0	0
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	78.511.935	1.168.000.000	1.266.235.251	1612,79%	108,39%
15	Thuế TNDN phải nộp	43.149.875	233.600.000	273.297.719	633,37%	116,99%
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	35.362.060	934.400.000	992.937.532	2807,92%	106,26%
17	Tỷ lệ cổ tức dự kiến (%)	0	3%	3%	0	100%
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16	424,7	451,34	2818,75%	106,37%

- Tình hình thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2019 so với kế hoạch và thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2018 về các chỉ tiêu sản lượng sản xuất và tiêu thụ, cụ thể:

+ Sản lượng sản xuất thực hiện năm 2019: 994.795 quả, đạt 81,74% kế hoạch năm, bằng 86,74 % so với 2018

+ Sản lượng tiêu thụ thực hiện năm 2019: 1.042.004 quả, đạt 85,62% kế hoạch năm, bằng 94,11% so với năm 2018.

Lý do: Trong năm 2019, giảm sản lượng gia hàng xuất khẩu, tăng tỷ lệ tiêu thụ hàng nội địa nhằm tăng tỷ suất lợi nhuận.

- Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế, cụ thể:

+ Lợi nhuận trước thuế: 1.266.235.251 đồng, đạt 108,39% kế hoạch năm, bằng 1612,79% so với năm 2018

+ Lợi nhuận sau thuế: 992.937.532 đồng, đạt 106,26% kế hoạch năm, bằng 2807,92% so với năm 2018.

### 2. Tổ chức và nhân sự

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số CMND	Nơi cấp/ ngày cấp	CP sở hữu	Tỷ lệ %
1	Trần Văn Hạnh	Tổng Giám đốc	025036355	TP.HCM 19/6/2009	0	0%
2	Nguyễn Văn Trang	Phó Tổng Giám đốc	024716304	TP.HCM 6/3/2007	6.050	0,28%
3	Hoàng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	022764489	TP.HCM 05/2/2008	2.200	0,10%
5	Hoàng Thị Bích Thanh	Kế toán trưởng	025750496	TP.HCM 27/4/2013	0	0%

- Những thay đổi trong ban điều hành:

- Bổ nhiệm lại Tổng giám đốc thời hạn 5 năm (2019-2024);

- Bổ nhiệm lại Kế toán trưởng thời hạn 5 năm (2019-2024)

- Số lượng cán bộ, nhân viên: 155 người tính đến thời điểm 31/12/2019, giảm 21 người so với năm 2018. Trong đó:



## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019 / GERU SPORT

Phân loại theo trình độ	Số người	Tỷ lệ
- Đại học	23	14,83%
- Cao đẳng	08	5,16%
- Trung cấp, sơ cấp	12	7,74%
- Lao động phổ thông	112	72,26%

### Phân loại theo HĐLĐ:

- Không xác định thời hạn	88	56,77%
- Thời hạn từ 12 tháng đến 36 tháng	41	26,45%
- Thời hạn dưới 12 tháng	26	16,78%

- Thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

+ Công ty thực hiện các chế độ BHXH, công tác BHLĐ, trang bị bảo hộ lao động, tổ chức huấn luyện ATLĐ, các công tác tuyển dụng, chấm dứt HĐLĐ, nghỉ phép, tăng ca... thực hiện đúng quy định pháp luật và quy chế Công ty, duy trì việc làm thường xuyên cho người lao động. Năm 2019, Công ty đã điều chỉnh mức đóng BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động phù hợp quy định về mức lương tối thiểu vùng.

- Công ty thực hiện chi trả tiền lương cho người lao động kịp thời, đúng thời gian và phù hợp với tình hình thực tế, tính chất công việc, năng suất lao động của từng cá nhân. Mức thu nhập bình quân của người lao động năm 2019 là 7.830.000 đồng/người/tháng, bằng 103% so với năm 2018.

- Dịp kỷ niệm các ngày Lễ lớn, ngày Tết trong năm, phối hợp với Công đoàn cơ sở Công ty tặng quà cho toàn thể người lao động, tổ chức các hoạt động Tết sum vầy, tặng quà cho người lao động có hoàn cảnh khó khăn vui xuân đón tết.

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Năm 2019 không thực hiện đầu tư XDCB do vốn lưu động không đáp ứng.

b) Các công ty con, công ty liên kết: Công ty không có công ty con, công ty liên kết

### 4. Tình hình tài chính

#### a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	43.432.008.186	46.278.373.292	6.55%
Doanh thu thuần	72.365.553.403	72.523.289.818	0.22%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	14.866.563	1.266.235.251	8417.34%
Lợi nhuận khác	63.645.372	-	-100.00%
Lợi nhuận trước thuế	78.511.935	1.266.235.251	1512.79%
Lợi nhuận sau thuế	35.362.060	992.937.532	2707.92%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0%	3%	

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019 / GERU SPORT

### b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu/ Benchmarks	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn= TSNH/Nợ ngắn hạn	1,65	1,90	1,89
+ Hệ số thanh toán nhanh= (TSNH-Hàng tồn kho)/NHN /	1,00	1,12	1,16
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,50	0,44	0,45
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,01	0,79	0,83
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho	3,16	3,74	3,64
+ số ngày tồn kho	114	96	99
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,32	1,67	1,57
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,36%	0,05%	1,37%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,95%	0,15%	3,93%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,47%	0,08%	2,15%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động KD/DT thuần	0,48%	0,02%	1,75%

### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

#### a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 2.200.000 cổ phần
- Trong đó cổ phần đang lưu hành: 2.200.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 2.200.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu : không
- Mệnh giá: 10.000 đ/cổ phần.
- Giá trị vốn cổ phần đã góp: 22.000.000.000 đồng

#### b) Cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông tổ chức: 03 cổ đông, chiếm 2.036.400 cổ phần, tỷ lệ: 92,56%.
- Cổ đông cá nhân: 98 cổ đông, chiếm 163.600 cổ phần, tỷ lệ: 7,44%
- Cổ đông tổ chức lớn (trên 5%): có 02 tổ chức
  - + Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty cổ phần: 1.416.400 cổ phần/ tỷ lệ: 64,38%
  - + Công ty CP cao su Phước Hòa: 590.000 cổ phần, tỷ lệ: 26,81%

#### c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: **không**

#### d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: **không**

#### e) Các chứng khoán khác: **không**

### 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

#### 6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

- a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019 / GERU SPORT**

Tên nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Tổng lượng sử dụng để sản xuất trong năm
Cao su tự nhiên các loại	tấn	100
Cao su nhân tạo các loại	tấn	30
Vải giả da các loại	1.000 Mét	20
Hóa chất các loại	tấn	120
CaCO <sub>3</sub>	tấn	120
Ruột các loại	1.000 Cái	26
Sợi các loại	tấn	28
Vải	tấn	8
Xăng các loại	1.000 Lít	58
Mủ latex	tấn	20

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: sản phẩm hư hỏng công ty ký kết HĐ với công ty tái nguyên môi trường hủy theo quy định

**6.2. Tiêu thụ năng lượng:**

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: ký hợp đồng sử dụng điện với công ty Điện lực Tân Phú trả theo hạn mức và ký hợp đồng mua hơi với Công ty CP Xây dựng Realcons và Công ty TNHH thiết bị và công nghệ CT Boiler

❖ Điện

- Điện khối văn phòng: 74.200 Kwh

- Điện sản xuất: 840.000 Kwh

❖ Hơi: nhằm đảm bảo điều kiện môi trường theo quy định, Công ty ký Hợp đồng với đơn vị cung cấp hơi với tổng sản lượng tiêu thụ 3.400 tấn/năm

❖ Xăng xe

- Khối văn phòng: + Xăng xe: 7.200 lít xăng

+ Dầu 5.200 lít dầu

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không có

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Không có

**6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)**

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.

+ Công ty cấp nước Sài Gòn TNNHMTV Chi nhánh Tân Hòa, nước thủy cục:  
500 x 12 tháng = 6.000 m<sup>3</sup>

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

+ Nước tái sử dụng lại: 5 m<sup>3</sup> ngày x 26 x 12 tháng = 1.500 m<sup>3</sup>

**6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:**

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

+ Số lao động bình quân: 166 lao động

+ Lương bình quân: 6.987.000 đồng/người/tháng

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

+ Hàng năm công ty tổ chức khám sức khỏe cho người lao động theo quy định với tổng số tiền 61.965.000 đồng, gồm các nội dung khám sau:

- Khám tổng quát: 90%
- Siêu âm tổng quát: 90%
- Chụp X Quang tim, phổi 90%
- Xét đường huyết: 90%
- Men gan: AST, ALT,GGT 90%
- Tổng phân tích nước tiểu 90%
- Khám phụ khoa lao động nữ 100%

+Trong năm 2019 công ty tổ chức tập huấn ATLĐ – VSLĐ cho người lao động thuộc bộ phận Bảo vệ, nhân viên phòng KH-KT, công nhân trực tiếp sản xuất và lao động sửa chữa – bảo trì: 100%

c) Hoạt động đào tạo người lao động:

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên: Khi tuyển dụng lao động mới Công ty tổ chức cho thử việc và đào tạo 100% cho người lao động.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Nhằm nâng cao tay nghề, trình độ làm việc cho CBCNV công ty thường xuyên cử cán bộ, người lao động tham gia các lớp tập huấn ngắn hạn với kinh phí 100% công ty đài thọ gồm các lớp

- + Tập huấn ATLĐ – VSLĐ
- + An ninh quốc phòng
- + Tập huấn phòng cháy chữa cháy.

6.6 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng. Trong năm, Công ty có tham gia vận động CBCNV đóng góp cho các hoạt động từ thiện trên địa bàn quận và thành phố.

6.7 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: không có.

**III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:**

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Ban Điều hành Công ty ưu tiên tổ chức sản xuất nhằm tiêu thụ nội địa và phát triển sản

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019 / GERU SPORT

phẩm mới, đối với tiêu thụ xuất khẩu giảm do đang giảm sản lượng của khách hàng truyền thống.

Lợi nhuận trước thuế bằng 1612,79% so với năm 2018, do trong năm Ban điều hành công ty chỉ đạo các đơn vị tiết kiệm chi phí, gia công sản phẩm từ Pakistan, gia công một số công đoạn bên ngoài và điều chỉnh chính sách bán hàng từ chủ yếu sản xuất gia công nước ngoài sang tiêu thụ trong nước tăng tỷ suất lợi nhuận/sản phẩm.

- Những tiến bộ công ty đã đạt được: Nghiên cứu sản xuất nhiều sản phẩm mới, mẫu mã mới được thị trường trong và ngoài nước chấp nhận, cải tiến quy trình công nghệ sản xuất hiệu quả, xây dựng hoàn thiện hệ thống đại lý trong cả nước, hoạt động xúc tiến thương mại phong phú đa dạng, bóng rổ là bóng thi đấu chính thức do Liên đoàn bóng rổ Việt Nam tổ chức.

### 2. Tình hình tài chính:

#### a) Tình hình tài sản:

- Tổng tài sản của Công ty năm 2019 là: 46,278 tỷ đồng, tăng 2.846 tỷ đồng tương đương 6,55% so với năm 2018.

+ Tài sản ngắn hạn: 39,771 tỷ đồng, tăng 3,376 tỷ - tăng 9,45% so với năm năm 2018 là do:

* Tiền và các khoản tương đương tiền tăng:	238,48%
* Các khoản phải thu giảm:	1,79%
* Hàng tồn kho tăng:	3,23%
* Tài sản ngắn hạn khác giảm:	12,46%

+ Tài sản dài hạn: 6,506 tỷ đồng, giảm 8,31% so với năm 2018 là do:

- \* Tăng khấu hao 5,10% và trong năm không đầu tư TSCĐ mới
- \* Tài sản dài hạn khác tăng 125,26%

- Hiệu quả sử dụng tài sản: Hệ số LNST/Tổng tài sản là 2,15%, tăng hơn so với năm 2018 là 2,07%, chứng tỏ công ty đã sử dụng tài sản đạt hiệu quả so với năm 2018.

- Trong cơ cấu tài sản có tài sản xấu (nợ xấu) công ty đã từ lập dự phòng năm 2017 đến nay chưa thu hồi được.

- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái đến hoạt động sản xuất kinh doanh: không ảnh hưởng.

#### b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ:

+ Tổng nợ phải trả cuối kỳ năm 2019 là 20,99 tỷ đồng, tăng 9,8% so với cùng kỳ năm 2018 do tăng vay ngắn hạn và trả người lao động cuối kỳ tăng.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay: không có

- Công ty thanh toán đúng hạn các khoản vay vốn của ngân hàng. Không phát sinh các khoản nợ phải trả xấu, về ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái đến kết quả SXKD và ảnh hưởng chênh lệch lãi vay không đáng kể. Các khoản nợ vay ngắn hạn đều thanh toán đầy đủ, kịp thời cả gốc và lãi

- Trong năm 2019 không chi trả tiền cổ tức.

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019 / GERU SPORT

### 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- o Luôn định hướng xây dựng cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý tinh gọn hiệu quả, duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015

### 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

+ Các chỉ tiêu cơ bản kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020:

- Sản lượng sản xuất: 1.080.000 quả
- Sản lượng tiêu thụ: 1.080.000 quả
- Doanh thu tiêu thụ: 78.263.000.000 đồng

Trong đó:

- + Xuất khẩu: 19.629.000.000 đồng
- + Nội địa: 55.134.000.000 đồng
- + Doanh thu khác: 3.500.000.000 đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 1.511.000.000 đồng
- Lợi nhuận sau thuế: 1.208.800.000 đồng
- Tỷ lệ chia cổ tức: 4,5%

### 5. Giải trình của Ban Giám đốc

- Trong năm 2019, lợi nhuận sau thuế của công ty tăng 2807,92% (tương đương tăng 957.575.472 đồng) so với năm 2018 do trong năm Ban điều hành công ty đã chuyển đổi cơ cấu kinh doanh, chuyển từ gia công bóng cho khách hàng nước ngoài chuyển sang kinh doanh tiêu thụ thị trường trong nước làm tăng tỷ suất lợi nhuận, doanh thu xuất khẩu giảm 8,447 tỷ đồng, trong khi doanh thu nội địa tăng 11,596 tỷ đồng.

### 6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi: Đạt yêu cầu

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

- Tạo việc làm cho hơn 166 lao động, tạo điều kiện để họ yên tâm phát triển cả trong công việc và cuộc sống. không chỉ dừng lại ở mức lương thưởng, bảo đảm an toàn lao động, Ban lãnh đạo luôn đặc biệt quan tâm đến đời sống của CBCNV, tổ chức cho người lao động tham quan nghỉ mát, tham gia các chương trình văn hóa văn nghệ do ngành cao su tổ chức và luôn có các chính sách có lợi cho người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

- Trong nhiều năm liền, công ty hỗ trợ quỹ khuyến học trong ngành cao su, hỗ trợ quỹ vì người nghèo của địa phương trong các dịp lễ tết ...

## IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Thực hiện Nghị quyết số 18/2019/NQ- ĐHCĐ ngày 05/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty đã đạt kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông đề ra. HĐQT đã luôn giám sát, chỉ đạo các hoạt động của Ban điều hành trong

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019 / GERU SPORT

việc tuân thủ các quy định của pháp luật, điều lệ, các quy định nội bộ.

- Căn cứ nội dung các tờ trình của Ban điều hành, Hội đồng quản trị đã phân tích và có những ý kiến chỉ đạo kịp thời để giúp Ban điều hành Công ty tháo gỡ khó khăn.

- Kiểm tra việc duy trì áp dụng điều lệ, các quy chế, quy định nội bộ đã ban hành và rà soát sửa đổi bổ sung kịp thời phù hợp với pháp luật.

- Chỉ đạo, giám sát chặt chẽ mọi hoạt động của Ban TGD, các phòng ban trong việc thực hiện các quy định của pháp luật và quyết định của HĐQT.

- Chủ tịch HĐQT thường xuyên kiểm tra nội dung các cuộc họp giao ban, kiểm điểm của Ban TGD, họp kế hoạch của Công ty để giải quyết những vướng mắc khó khăn nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động SXKD.

- Chủ tịch HĐQT thường xuyên chỉ đạo Ban TGD việc thu hồi các khoản vốn, công nợ cũng như huy động các nguồn vốn khác đáp ứng kịp thời cho SXKD.

- Chỉ đạo thực hiện việc kiểm toán, soát xét báo cáo tài chính năm 2019 theo đúng các quy định chuẩn mực kế toán.

### 2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Hàng quý, HĐQT đều tiến hành thông qua báo cáo kết quả hoạt động SXKD và bản kế hoạch quý sau do Tổng giám đốc điều hành trình bày. Trên cơ sở Nghị quyết HĐQT, Tổng giám đốc thực hiện điều hành theo đúng phân cấp thẩm quyền. Khi có những vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền giải quyết đều báo cáo xin ý kiến HĐQT xem xét cho chủ trương để thực hiện.
- Hàng quý đều có thông qua kiểm tra tiến độ thực hiện công việc và bản các giải pháp xử lý các tình huống phát sinh do Tổng giám đốc điều hành đề xuất, kiến nghị.
- Hoạt động giám sát được tiến hành chặt chẽ theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

### 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Nhằm thực hiện mục tiêu của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần: “Mở rộng, phát triển các sản phẩm Công nghiệp từ cao su thiên nhiên” để sản xuất các loại bóng rổ, bóng đá, bóng chuyên bằng cao su. HĐQT sẽ chủ động, linh hoạt bám sát diễn biến thị trường, kịp thời đưa ra những biện pháp ứng phó và định hướng hoạt động phù hợp. Các thành viên HĐQT tăng cường phối hợp, hỗ trợ thường xuyên công tác điều hành, các hoạt động kinh doanh liên quan mua bán cao su, vạy tín dụng v.v...

## V. Quản trị công ty:

### 1. Hội đồng quản trị:

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019 / GERU SPORT**

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Tổng CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Trần Minh /đại diện Tập đoàn CN cao su VN	CT HĐQT – Gián tiếp điều hành	756.400	34,38
2	Trần Văn Hạnh /đại diện Tập đoàn CN cao su VN	UV HĐQT – TGD Trực tiếp điều hành	660.000	30,00
3	Huỳnh Minh Nhật/ đại diện Cty CP cao su Phước Hòa	UV HĐQT Gián tiếp điều hành	590.000	26,82
4	Nguyễn Văn Trọng	UV HĐQT- PTGD trực tiếp điều hành	6.050	0,275
5	Hoàng Anh Tuấn	UV HĐQT - PTGD trực tiếp điều hành	2.200	0,10

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: **không có**

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

TT	Số NQ/ QĐ/	Ngày	Nội dung
1	QĐ: 05/QĐ-HĐQTGS	21/02/2019	Đăng ký ngày cuối cùng chốt danh sách ĐHĐCĐ 2019
2	NQ: 09/HĐQTGS	22/02/2019	Nghị quyết HĐQT quý 4/2018 : sản xuất kinh doanh và chuẩn bị tiến hành Đại hội cổ đông 2019
3	CV 11/HĐQTGS	12/3/2019	Thỏa thuận chỉ tiêu biểu quyết tại ĐHĐCĐ 2019
4	NQ:13/HĐQTGS	02/4/2019	Công tác cán bộ.
5	NQ:18/NQ ĐH ĐCĐ	05/4/2019	Nghị quyết đại hội đồng cổ đông 2019
6	QĐ: 20/QĐHĐQT	21/6/2019	Bổ nhiệm lại Tổng giám đốc
7	QĐ:21/QĐHĐQT	21/6/2019	Chuyển xếp lương Tổng giám đốc
8	Nghị quyết: 23/NQHĐQT	23/07/2019	Nghị quyết HĐQT quý 2/2019: công tác sản xuất kinh doanh và công tác cán bộ
9	QĐ: 27/NQHĐQT	16/9/2019	Quyết định sáp nhập bộ phận
10	NQ: 29/QĐHĐQT	05/11/2019	Công tác nước ngoài, rà soát bổ sung quy hoạch, công tác sản xuất kinh doanh quý 3/2019
11	Quyết định: 32/QĐ-HĐQT	19/11/2019	Bổ nhiệm lại Kế toán trưởng
12	QĐ: 33/GS-HĐQT	27/11/2019	Ban hành hệ thống thang bảng lương DN



## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019 / GERU SPORT

13	NQ/HĐQT	12/12/2019	Nghị quyết thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh 2020
----	---------	------------	--

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:

- Có 02 thành viên HĐQT gián tiếp điều hành,
- Hàng quý họp HĐQT hàng theo quy định Điều lệ Công ty

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: **Không**

### 2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

TT	Thành viên BKS/	Chức vụ	Tổng CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Võ Trần Thúy Tâm	TBKS	1,200	0,055
2	Phạm Thị Hiên	UV BKS	1.000	0,045
3	Diệp Xuân Trường	UV BKS	0	0

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Giám sát tình hình thực hiện các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019 và hoạt động của Hội đồng Quản trị:

- Qua công tác giám sát, Ban kiểm soát đánh giá hoạt động quản lý và điều hành của Hội đồng quản trị trong năm đã tuân thủ Điều lệ công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. HĐQT đã thực hiện công tác quản lý và điều hành Công ty tốt nhất nhằm đảm bảo quyền lợi của cổ đông và người lao động.

- Trong năm 2019, BKS tham dự đầy đủ các cuộc họp thường kỳ của HĐQT, TB BKS tham dự các cuộc họp giao ban định kỳ của công ty để nắm bắt thông tin kịp thời và góp ý cho HĐQT.

- BKS được tiếp cận và cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin về các quyết định của HĐQT, các tài liệu, hồ sơ khác lưu trữ tại Công ty khi có yêu cầu.

- Trong năm 2019, BKS đã tổ chức họp định kỳ mỗi quý với đầy đủ các thành viên tham dự để xem xét và đánh giá hoạt động kinh doanh của công ty.

- HĐQT luôn đề cao các công tác giám sát của BKS và cân nhắc các ý kiến đóng góp của BKS trong từng quyết định của HĐQT. Vì vậy, với những ý kiến đóng góp kịp thời và cẩn trọng của BKS đã góp phần cùng HĐQT, Ban điều hành hoàn thành tốt công tác quản trị công ty trong năm 2019.

### 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

Tiền lương và thù lao của các thành viên HĐQT và Ban điều hành của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được chia theo tỷ lệ % vào các loại sau: (thù lao HĐQT; tiền lương, các lợi ích khác) được trình bày trong bảng dưới đây:

Trong đó: Tổng quỹ lương của Ban điều hành và Trưởng ban kiểm soát: 1.166.400.000 đồng, Tổng thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát: 138.000.000 đồng.

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019 / GERU SPORT

Thành viên HĐQT điều hành

Thành viên	Chức vụ	Lương	Thù lao	Khác	Tổng cộng
Ông Trần Văn Hạnh	Thành viên+ TGD	74,10%	3,86%	22,04%	100%
Ông Nguyễn Văn Trọng	Thành viên+ PTGD	74,06%	4,41%	21,53%	100%
Ông Hoàng Anh Tuấn	Thành viên+ PTGD	73,37%	4,37%	22,26%	100%

Thành viên HĐQT không điều hành

Thành viên	Chức vụ	Lương	Thù lao	Khác	Tổng cộng
Ông Trần Minh	Chủ tịch HĐQT		100%		100%
Ông Huỳnh Kim Nhựt	Thành viên		100%		100%

Thành viên Ban kiểm soát:

Thành viên	Chức vụ	Lương	Thù lao	Khác	Tổng cộng
Bà Võ Trần Thúy Tâm	Trưởng ban	74,28%		25,72%	100%
Bà Phạm Thị Hiền	Thành viên		100%		100%
Ông Diệp Xuân Trường	Thành viên		100%		100%

- b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: *không có*
- c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: *không*
- d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

## VI. Báo cáo tài chính

Để xem chi tiết báo cáo tài chính công ty đã kiểm toán các cổ đông vui lòng xem tại đường link: <http://gerusport.com.vn/> chọn mục **công bố thông tin** chọn **Báo cáo tài chính** chọn **Báo cáo tài chính 2019**

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TRẦN VĂN HẠNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
đã được kiểm toán**

**NỘI DUNG**

Trang

---

<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	3-4
<b>Báo cáo Kiểm toán độc lập</b>	5-6
<b>Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-30

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301634641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 22/05/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Minh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trọng	Thành viên
Ông Hoàng Anh Tuấn	Thành viên
Ông Huỳnh Kim Nhật	Thành viên

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Văn Hạnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

##### **Ban Kiểm soát**

Bà Võ Trần Thúy Tâm	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Hiền	Thành viên
Ông Diệp Xuân Trường	Thành viên

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam theo Quyết định số 1066/QĐ-UBCK ngày 30/12/2019.

#### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU**  
Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2020

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Trần Văn Hạnh**

Số : 175/BCKT/TC/NV5

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru được lập ngày 06/02/2020 từ trang 07 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>39.771.905.151</b>	<b>36.335.941.232</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>5.304.404.585</b>	<b>1.567.067.629</b>
1. Tiền	111		5.304.404.585	1.567.067.629
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15.454.262.229</b>	<b>15.737.247.883</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	9.817.744.208	10.389.504.905
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	333.557.815	916.440.500
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	6.040.485.162	5.168.827.434
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(737.524.956)	(737.524.956)
9. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.06	<b>15.480.023.056</b>	<b>14.995.016.185</b>
1. Hàng tồn kho	141		15.480.023.056	14.995.016.185
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.533.215.281</b>	<b>4.036.609.535</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	3.533.215.281	3.175.706.113
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	860.903.422
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.506.468.141</b>	<b>7.096.066.954</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.631.794.615</b>	<b>6.707.601.399</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5.631.794.615	6.707.601.399
- Nguyên giá	222		27.790.351.234	27.790.351.234
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(22.158.556.619)	(21.082.749.835)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
- Nguyên giá	228		399.392.840	399.392.840
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(399.392.840)	(399.392.840)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>874.673.526</b>	<b>388.465.555</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	874.673.526	388.465.555
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>46.278.373.292</b>	<b>43.432.008.186</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2019	01/01/2019
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>20.990.844.391</b>	<b>19.102.054.757</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>20.990.844.391</b>	<b>19.102.054.757</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3.585.765.500	4.573.439.022
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	88.708.709	404.619.430
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	592.540.807	85.743.832
4. Phải trả người lao động	314		2.271.328.092	926.268.885
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	16.000.000	133.006.904
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3.556.501.283	3.572.976.684
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	10.880.000.000	9.406.000.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>25.287.528.901</b>	<b>24.329.953.429</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>25.287.528.901</b>	<b>24.329.953.429</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.000.000.000	22.000.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.294.591.369	2.294.591.369
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		992.937.532	35.362.060
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>46.278.373.292</b>	<b>43.432.008.186</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Phạm Thị Thiên Thu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Bích Thanh

Tổng Giám đốc



Trần Văn Hạnh

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	77.617.241.297	75.868.782.262
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.093.951.479	3.503.228.859
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		72.523.289.818	72.365.553.403
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	55.515.439.681	58.286.752.984
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.007.850.137	14.078.800.419
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	17.399.667	179.732.638
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	884.964.124	1.257.758.083
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		871.611.146	1.257.758.083
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	5.977.853.770	5.261.756.236
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	8.896.196.659	7.724.152.175
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.266.235.251	14.866.563
11. Thu nhập khác	31		-	63.645.372
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	63.645.372
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.266.235.251	78.511.935
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	273.297.719	43.149.875
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		992.937.532	35.362.060
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.17.4	451	16
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.17.4	451	16

Người lập biểu

Phạm Thị Thiên Thu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Bích Thanh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Văn Hạnh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Theo phương pháp trực tiếp**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	77.727.936.319	80.817.282.307
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(61.195.354.785)	(61.669.847.097)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14.840.571.932)	(14.206.997.319)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(920.022.430)	(1.297.655.865)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(155.457.027)	(80.882.036)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.063.251.812	13.662.515.749
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.426.738.685)	(11.139.296.872)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.253.043.272</b>	<b>6.085.118.867</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	70.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.346.825	3.189.635
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>5.346.825</b>	<b>73.189.635</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	17.293.000.000	20.086.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.819.000.000)	(26.430.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.474.000.000</b>	<b>(6.344.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>3.732.390.097</b>	<b>(185.691.498)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.567.067.629	1.750.119.309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.946.859	2.639.818
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>5.304.404.585</b>	<b>1.567.067.629</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Thị Thiên Thư

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Bích Thanh

Tổng Giám đốc




Trần Văn Hạnh

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **NĂM 2019**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301634641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 22/05/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 28 là: 22.000.000.000 đồng (Hai mươi hai tỷ đồng).

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và mua bán dụng cụ thể thao, mua bán mũ cao su, cho thuê nhà xưởng, kho bãi.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất, mua bán các loại dụng cụ thể thao (trừ gia công cơ khí); Mua bán các loại vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất dụng cụ thể thao; Mua bán mũ cao su, nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất độc hại); Cho thuê nhà xưởng, kho bãi.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

### 2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng kế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận

số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

**b. Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

**c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

**d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

**5. Nguyên tắc kế toán phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

### ***a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

### ***b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

### ***c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



#### *d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

#### **8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất cố khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### **b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### ***a. Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### ***b. Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### ***c. Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

##### ***d. Thu nhập khác***

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

#### 15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### 16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### 17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng

khoản kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

### **20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

#### **a. Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**b. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2019	01/01/2019
<b>1 . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt tại quỹ	1.164.224.477	1.163.049.966
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.140.180.108	404.017.663
<b>Cộng</b>	<b>5.304.404.585</b>	<b>1.567.067.629</b>
<b>2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>a) Phải thu khách hàng</b>	<b>9.817.744.208</b>	<b>10.389.504.905</b>
Công ty Multimax- Peru	5.959.173.989	3.838.682.799
Công ty Kyvas International	735.884.862	535.042.154
Công ty Mr.price Sport	429.176.560	-
Công ty TNHH TM TT Nội thất Thành Trang	490.190.000	490.190.000
Các đối tượng khác	2.203.318.797	5.525.589.952
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>9.817.744.208</b>	<b>10.389.504.905</b>
<b>3 . Trả trước người bán ngắn hạn</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>a) Trả trước cho người bán</b>	<b>333.557.815</b>	<b>916.440.500</b>
Công ty Roza Sport	-	447.064.800
Deawon/Teijin	231.014.115	203.632.000
Nhan Van Hải	-	196.200.000
Các đối tượng khác	102.543.700	69.543.700
<b>b) Trả trước cho người bán là bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>333.557.815</b>	<b>916.440.500</b>
<b>4 . Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>a) Phải thu các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu khác</b>	<b>5.600.463.520</b>	<b>5.153.827.434</b>
Phải thu bảo hiểm xã hội	48.908.621	61.503.361
Tiền lương chi vượt nguồn	4.152.362.207	4.152.362.207
Phải thu lương VCQL+HDQT+BKS	492.526.652	492.526.652
Phải thu ứng tiền nợ cá nhân	-	297.333.477
Quỹ khen thưởng, phúc lợi 2019	284.968.343	133.203.271
Phải thu khác	621.697.697	16.898.466
<b>c) Tạm ứng</b>	<b>425.021.642</b>	<b>5.000.000</b>
<b>d) Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</b>	<b>15.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>6.040.485.162</b>	<b>5.168.827.434</b>

5 . Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Các bên liên quan	-	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU**

Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

b) Các đối tượng khác	737.524.956	-	737.524.956	-
Cửa hàng Bảo Linh	17.020.500	-	17.020.500	-
Cửa hàng Việt Sport	29.765.500	-	29.765.500	-
32 Huỳnh Thoại Yến	24.939.779	-	24.939.779	-
Cửa hàng Tiên Sport	33.725.401	-	33.725.401	-
Cửa hàng Phạm Anh Tuấn	23.322.256	-	23.322.256	-
Cửa hàng Đại Phát Uy	16.999.980	-	16.999.980	-
Công ty TNHH TM Thành Trang	490.190.000	-	490.190.000	-
Phạm Quốc Hùng	32.017.840	-	32.017.840	-
Nguyễn Thị Nhâm-HTX Cẩm Thành	44.543.700	-	44.543.700	-
Hoàng Đình Tân -HTX Tân Lập	10.000.000	-	10.000.000	-
Nguyễn Xuân Mỹ-Đồng Tháp	15.000.000	-	15.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>737.524.956</b>	<b>*</b>	<b>737.524.956</b>	<b>-</b>

6 . Hàng tồn kho	31/12/2019	01/01/2019
Nguyên vật liệu	5.640.086.090	6.271.521.197
Công cụ, dụng cụ	821.336.375	515.289.623
Chi phí SXKD dở dang	5.150.702.639	4.103.926.139
Thành phẩm	1.849.171.207	3.795.852.531
Hàng hóa	1.638.392.015	10.988.000
Hàng gửi bán tại kho CNHN	380.334.731	297.438.696
<b>Cộng</b>	<b>15.480.023.056</b>	<b>14.995.016.185</b>

7 . Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí thanh lý tài sản đã có QĐ đền bù chờ phân bổ	2.409.069.588	2.409.069.588
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	296.594.160	310.864.470
Chi phí sửa chữa hệ thống PCCC	-	180.843.434
Chi phí thi công sửa chữa hệ thống Xử lý nước thải	11.000.000	11.000.000
Chi phí sửa chữa thiết bị	137.333.334	161.711.667
Chi phí chuyển đổi hệ thống Izo	16.111.111	19.333.333
Chi phí xây dựng điểm gia công	-	16.666.667
Chi phí phân bổ phương tiện giao hàng tại Hà Nội	11.847.451	6.216.954
Trả trước tiền thuê văn phòng Chi nhánh Hà Nội	60.000.000	60.000.000
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	36.333.334	-
Chi phí khác	554.926.303	-
<b>Cộng</b>	<b>3.533.215.281</b>	<b>3.175.706.113</b>

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (chi tiết tại phụ lục số 01)

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	120.000.000	279.392.840	399.392.840
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	120.000.000	279.392.840	399.392.840



Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	120.000.000	279.392.840	399.392.840
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	120.000.000	279.392.840	399.392.840
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

10 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	274.278.334	198.021.111
Chi phí thi công hệ thống báo cháy tự động	-	32.388.889
Chi phí thi công sửa chữa hệ thống Xử lý nước thải	-	11.000.000
Chi phí sửa chữa thiết bị	113.611.111	114.277.778
Chi phí chuyển đổi hệ thống Izo	-	16.111.111
Chi phí xây dựng điểm gia công	-	16.666.666
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	39.611.111	-
Chi phí khác	447.172.970	-
<b>Cộng</b>	<b>874.673.526</b>	<b>388.465.555</b>

11 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	1.218.290.830	1.218.290.830	2.157.943.522	2.157.943.522
Các đối tượng khác	1.218.290.830	1.218.290.830	2.157.943.522	2.157.943.522
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	2.367.474.670	2.367.474.670	2.415.495.500	2.415.495.500
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	2.305.195.200	2.305.195.200	2.305.195.200	2.305.195.200
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	6.479.000	6.479.000	-	-
Tạp chí cao su	55.800.470	55.800.470	110.300.300	110.300.300
<b>Cộng</b>	<b>3.585.765.500</b>	<b>3.585.765.500</b>	<b>4.573.439.022</b>	<b>4.573.439.022</b>

12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
a) Người mua trả tiền trước	88.708.709	404.619.430
Các đối tượng khác	88.708.709	404.619.430
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
<b>Cộng</b>	<b>88.708.709</b>	<b>404.619.430</b>

13 . Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2019		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2019	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế VAT	-	24.118.953	5.791.689.654	5.515.298.605	-	300.510.002
Thuế XNK	-	-	527.746.749	527.746.749	-	-
Thuế TNDN	-	43.149.875	273.297.719	155.457.027	-	160.990.567
Thuế TNCN	-	18.475.004	159.024.595	46.459.361	-	131.040.238
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	529.040.160	529.040.160	-	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>85.743.832</b>	<b>7.284.798.877</b>	<b>6.778.001.902</b>	<b>-</b>	<b>592.540.807</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí chế độ lao động nữ	-	5.550.000
Chi phí giao khoán	-	41.462.097
Phụ cấp tháng	-	21.583.523
Lãi vay phải trả	10.000.000	58.411.284
Thù lao Hội đồng Quản trị	6.000.000	6.000.000
<b>Cộng</b>	<b>16.000.000</b>	<b>133.006.904</b>

15 . Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
a. Phải trả các bên liên quan	-	-
b. Phải trả khác	3.556.501.283	3.572.976.684
Ứng tiền đền bù giải phóng mặt bằng	3.500.000.000	3.500.000.000
Phải trả khác	56.501.283	72.976.684
<b>Cộng</b>	<b>3.556.501.283</b>	<b>3.572.976.684</b>

16 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019
a) Vay ngắn hạn	9.406.000.000	17.293.000.000	15.819.000.000	10.880.000.000
NH TMCP Phát triển TP.HCM - CN Gia Lai (1)	8.806.000.000	13.293.000.000	11.219.000.000	10.880.000.000
Công ty Cổ phần CN & XNK Cao su	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-
Vay cá nhân	600.000.000	-	600.000.000	-
b) Số có khả năng trả nợ	9.406.000.000			10.880.000.000

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính:

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 22262/19MN/HĐTD ngày 01 tháng 07 năm 2019 của Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Gia Định; Tổng hạn mức tín dụng là 11.600.000.000 đồng; Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ; Lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ; Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh và bù đắp phần vốn tự có mà khách hàng đã sử dụng để phục vụ kinh doanh sản xuất, mua bán dụng cụ thể thao và mua bán mù cao su, nguyên liệu, hóa chất; Lãi suất cho vay: 9,9%/năm; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 10.880.000.000 đồng.

17 . Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	22.000.000.000	2.294.591.369	232.998.239	24.527.589.608

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU**

Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Lãi trong năm trước	-	-	35.362.060	35.362.060
Trích quỹ	-	-	232.998.239	232.998.239
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>22.000.000.000</b>	<b>2.294.591.369</b>	<b>35.362.060</b>	<b>24.329.953.429</b>
Lãi trong năm nay	-	-	992.937.532	992.937.532
Giảm khác	-	-	35.362.060	35.362.060
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>22.000.000.000</b>	<b>2.294.591.369</b>	<b>992.937.532</b>	<b>25.287.528.901</b>

<b>17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam		14.164.000.000	14.164.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa		5.900.000.000	5.900.000.000
Cổ đông khác		1.936.000.000	1.936.000.000
<b>Cộng</b>		<b>22.000.000.000</b>	<b>22.000.000.000</b>

<b>17.3. Các giao dịch về vốn với các CSH</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Vốn góp đầu năm		22.000.000.000	22.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		-	-
Vốn góp giảm trong năm		-	-
Vốn góp cuối năm		22.000.000.000	22.000.000.000

<b>17.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		992.937.532	35.362.060
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNKT để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu CPPT		-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT		992.937.532	35.362.060
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		2.200.000	2.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		451	16
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu		451	16

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

<b>1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Doanh thu bán hàng nội địa		54.417.307.625	43.063.956.713
Doanh thu bán hàng xuất khẩu		17.207.834.656	25.658.171.258
Doanh thu khác		5.992.099.016	7.146.654.291
<b>Cộng</b>		<b>77.617.241.297</b>	<b>75.868.782.262</b>

<b>2 . Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Hàng bán bị trả lại		17.681.801	56.639.412
Chiết khấu thương mại		5.076.269.678	3.446.589.447
<b>Cộng</b>		<b>5.093.951.479</b>	<b>3.503.228.859</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>3 . Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của thành phẩm đã bán và dịch vụ đã cung cấp	55.515.439.681	58.286.752.984
<b>Cộng</b>	<b>55.515.439.681</b>	<b>58.286.752.984</b>
<b>4 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.346.825	3.189.635
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.052.842	176.543.003
<b>Cộng</b>	<b>17.399.667</b>	<b>179.732.638</b>
<b>5 . Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	871.611.146	1.257.758.083
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.352.978	-
<b>Cộng</b>	<b>884.964.124</b>	<b>1.257.758.083</b>
<b>6 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a) Chi phí bán hàng</b>	<b>5.977.853.770</b>	<b>5.261.756.236</b>
Chi phí nhân viên	1.083.730.887	1.029.365.646
Chi phí vật liệu, bao bì	1.400.377.727	1.431.250.905
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	51.534.435	126.216.960
Chi phí vận chuyển	485.478.205	-
Thuế, phí, lệ phí	110.448.464	16.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.578.391.537	1.283.813.068
Chi phí khác bằng tiền	1.267.892.515	1.375.109.657
<b>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>8.896.196.659</b>	<b>7.724.152.175</b>
Chi phí nhân viên quản lý	4.021.965.258	3.702.965.332
Chi phí đồ dùng văn phòng	87.785.983	5.369.157
Khấu hao tài sản cố định	420.134.580	420.134.580
Thuế, phí, lệ phí	530.990.160	750.743.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.739.438.528	1.322.580.138
Các khoản chi phí QLDN khác	2.095.882.150	1.522.359.568
<b>Cộng</b>	<b>14.874.050.429</b>	<b>12.985.908.411</b>
<b>7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
a. Lợi nhuận trước thuế	1.266.235.251	78.511.935
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	100.253.344	137.237.446
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	1.366.488.595	215.749.381
d. Thuế TNDN phải nộp từ lợi nhuận kinh doanh trong kỳ	273.297.719	43.149.875
e. Thuế TNDN phải nộp bổ sung theo quyết toán thuế	-	-
f. Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	<b>273.297.719</b>	<b>43.149.875</b>

**VI . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**3 . Thông tin về các bên liên quan****3.1 Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty CP  
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su

Mối quan hệ

Công ty mẹ  
Công ty cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Công ty cùng Tập đoàn - Cổ đông

Tạp chí Cao su

Công ty cùng Tập đoàn

3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT Các bên liên quan

Giá trị giao dịch (đồng)

1	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty CP	
	Phải trả tiền mua hàng hóa	6.479.000
2	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	
	Phải trả tiền mua vật tư	3.343.746.000
	Trả tiền mua vật tư	3.343.746.000
3	Tạp chí Cao su	
	Phải trả tiền mua vật tư, tạp chí	498.523.330
	Trả tiền mua vật tư, tạp chí	553.023.160

3.3. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

a. Thù lao Hội đồng Quản trị

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Số phải trả trong năm	96.000.000	96.000.000
Số đã trả trong năm	96.000.000	96.000.000
Số còn phải trả cuối năm	-	-

b. Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và Ban kiểm soát

	Năm nay	Năm trước
	1.440.000.000	960.000.000

4. Công cụ tài chính

Giá trị sổ kế toán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	5.304.404.585	-	1.567.067.629	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.858.229.370	(737.524.956)	15.558.332.339	(737.524.956)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>21.162.633.955</b>	<b>(737.524.956)</b>	<b>17.125.399.968</b>	<b>(737.524.956)</b>

Giá trị sổ kế toán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	7.142.266.783	8.146.415.706
Chi phí phải trả	16.000.000	133.006.904
Các khoản vay	10.880.000.000	9.406.000.000
<b>Cộng</b>	<b>18.038.266.783</b>	<b>17.685.422.610</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

#### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ (31/12/2019)</b>			
Các khoản vay	10.880.000.000	-	10.880.000.000
Phải trả người bán	3.585.765.500	-	3.585.765.500
Chi phí phải trả	16.000.000	-	16.000.000
Phải trả khác	3.556.501.283	-	3.556.501.283
<b>Số đầu kỳ (01/01/2019)</b>			
Các khoản vay	9.406.000.000	-	9.406.000.000
Phải trả người bán	4.573.439.022	-	4.573.439.022
Chi phí phải trả	133.006.904	-	133.006.904
Phải trả khác	3.572.976.684	-	3.572.976.684

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**5. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

**6. Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**7. Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 06/02/2020.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Phạm Thị Thiên Thu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Bích Thanh

Tổng Giám đốc



Trần Văn Hạnh